

CÔNG TY CỔ PHẦN BÒ KOBE BẮC KẠN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÒ KOBE BẮC KẠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAC KAN KOBE BEEF JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KOBKA.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 4700294190

3. Ngày thành lập: 11/12/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 51 ngõ 515 đường Kon Tum, tổ 11C, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn,
Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0985897585 – 09812313836 - Fax:
0846712222

Email: info@kobebackan.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế nội ngoại thất công trình - Tư vấn quản lý dự án - Tư vấn giám sát xây dựng - Tư vấn thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư, thiết kế xây dựng - Tư vấn lập dự án và thiết kế các công trình xây dựng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện và các công trình hạ tầng khác - Tư vấn lập dự toán và tư vấn thẩm tra dự toán các công trình xây dựng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện và các công trình hạ tầng khác - Khảo sát xây dựng - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình - Kiểm định xây dựng - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng - Tư vấn đấu thầu (Đối với ngành nghề có điều kiện doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	7110
2.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Trừ hoạt động của phòng thí nghiệm cảnh sát)	7120

3.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán; - Hoạt động thu hồi nợ	7490
4.	Đại lý du lịch	7911
5.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Chi tiết: Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);	7990
6.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
7.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
8.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Loại trừ hợp báo	8230
9.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
10.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
11.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
12.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
13.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
14.	Trồng cây mía	0114
15.	Trồng cây lấy sợi	0116
16.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
17.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
18.	Trồng cây hàng năm khác	0119
19.	Trồng cây ăn quả	0121
20.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
21.	Trồng cây chè	0127
22.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
23.	Trồng cây lâu năm khác	0129
24.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141(Chính)
25.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
26.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
27.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
28.	Chăn nuôi gia cầm	0146
29.	Chăn nuôi khác	0149
30.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
31.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161

32.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
33.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
34.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
35.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
36.	Khai thác gỗ	0220
37.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
38.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
39.	Khai thác dầu thô	0610
40.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
41.	Khai thác quặng sắt	0710
42.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
43.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
44.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
45.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
46.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
47.	Khai thác muối	0893
48.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
51.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
52.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
53.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
54.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
55.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
56.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
57.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
58.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
59.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
60.	Sản xuất chè	1076
61.	Sản xuất cà phê	1077
62.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
63.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
64.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
65.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
66.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đá rậm, bột đá và các sản phẩm tương tự	2399
67.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
68.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

69.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
70.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
71.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
72.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
73.	Thu gom rác thải độc hại	3812
74.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
75.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
76.	Xây dựng nhà để ở	4101
77.	Xây dựng nhà không để ở	4102
78.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
79.	Xây dựng công trình điện	4221
80.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
81.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
82.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
83.	Xây dựng công trình thủy	4291
84.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
85.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
86.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
87.	Phá dỡ (Trừ hoạt động nổ mìn)	4311
88.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động nổ mìn)	4312
89.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
90.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
91.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
92.	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình	4330
93.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
94.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	4632
95.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn Bán buôn đồ uống không có cồn	4633

96.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
97.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
98.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép (Trừ hoạt động bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662
99.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
100.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
101.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
102.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
103.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại nhà nước cấm)	4690
104.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
105.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
106.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
107.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
108.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
109.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
110.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ Đấu giá)	4799
111.	Quảng cáo (Loại trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
112.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
113.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ vàng bạc; Bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào).	4773

114.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Kinh doanh dược - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.	4772
115.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
116.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
117.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
118.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
119.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
120.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
121.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4652
122.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
123.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
124.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
125.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)	5629
126.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)	5630
127.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
128.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
129.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
130.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
131.	Xuất bản phần mềm	5820
132.	Lập trình máy vi tính	6201
133.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
134.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (loại trừ hoạt động đấu giá)	8299

136.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
137.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
138.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
139.	Cổng thông tin Loại trừ hoạt động báo chí	6312
140.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
141.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; - Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp. (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
142.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản	6810
143.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Loại trừ hoạt động đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất)	6820
144.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Lập hồ sơ mời thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu công trình; Hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu các công trình (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
145.	(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 3.600.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN HỒNG THÁI	Cụm 3, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	540.000	5.400.000.000	15,000	0104343989	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	540.000	5.400.000.000	15,000		
2	CÔNG TY CỔ PHẦN BÒ KOBE BA VÌ	Khu 4, Xã Minh Châu, Huyện Ba Vị, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.440.0 00	14.400.000.000	40,000	0109967042	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.440.0 00	14.400.000.000	40,000		

3	NGUYỄN HOÀI NAM	41 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	0010790251 99
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	10,000	
			Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	10,000	
4	LÊ VĂN THỤY	Thôn Phú Hạng, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	540.000	5.400.000.000	15,000	0010730014 29
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	540.000	5.400.000.000	15,000	
5	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	Khu tập thể 5B Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	0260850089 19
			Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	10,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	10,000	

6	ĐOÀN VIỆT HẢI	Số 82B Tổ 24 Cụm 3, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	0360850178 18
			Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	10,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ VĂN THỤY

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/03/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001073001429

Ngày cấp: 15/03/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Hạng, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Hạng, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: NGUYỄN GIA TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 23/10/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001078011385

Ngày cấp: 23/11/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 10, Ngõ 5, Đường Đồng Tiến 4, Cụm 3, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 10, Ngõ 5, Đường Đồng Tiến 4, Cụm 3, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kạn